BỘ Y TẾ
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG**

Số: 1108 /QĐ-YDHP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2022*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Bác sĩ Y khoa hệ liên thông chính qui khoá 2018 – 2022 (đợt 1)**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

*Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-YDHP ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy chế Đào tạo trình độ đại học;*

*Căn cứ vào biên bản của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học năm 2022 ngày 15/07/2022;*

*Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học.*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Bác sĩ Y khoa hệ liên thông chính qui (đợt 1) cho **412** (Bốn trăm mười hai) sinh viên khoá 2018 – 2022, trong đó:

167 sinh viên tốt nghiệp loại Khá

245 sinh viên tốt nghiệp loại Trung bình

*( có danh sách kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng: Quản lý Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Công tác chính trị, Trung tâm TT-Thư viện và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

**HIỆU TRƯỞNG**

***Nơi nhận:***
- Bộ GD & ĐT (Vụ GDĐH);
- Bộ Y tế (Cục KHCN&ĐT);
- Như điều 3;
- Lưu: Văn thư, QL ĐTĐH.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG
---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
# NGÀNH Y KHOA HỆ LIÊN THÔNG CHÍNH QUI KHOÁ 2018 - 2022 (ĐỢT 1)

*(Kèm theo Quyết định số: 1108../QĐ-YDHP ngày 15.. tháng ..7... năm 2022)*

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1831010028 | Hoàng Tuấn | Anh | Nam | 26/05/1993 | Tỉnh Tuyên Quang | CT34A | 2.55 | Khá | HPMU.D002357 | 000001/2022/LTCQ |
| 2 | 1831010029 | Nguyễn Ngọc Quế | Anh | Nam | 01/07/1993 | Tỉnh Bắc Giang | CT34A | 2.41 | Trung bình | HPMU.D002358 | 000002/2022/LTCQ |
| 3 | 1831010027 | Nguyễn Tuấn | Anh | Nam | 20/01/1995 | Tỉnh Phú Thọ | CT34A | 2.62 | Khá | HPMU.D002359 | 000003/2022/LTCQ |
| 4 | 1831010069 | Trần Văn | Đắc | Nam | 18/01/1990 | Tỉnh Nghệ An | CT34A | 2.36 | Trung bình | HPMU.D002360 | 000004/2022/LTCQ |
| 5 | 1831010073 | Luân Văn | Đại | Nam | 05/12/1981 | Tỉnh Lạng Sơn | CT34A | 2.28 | Trung bình | HPMU.D002361 | 000005/2022/LTCQ |
| 6 | 1831010061 | Lưu Tiến | Dũng | Nam | 02/08/1995 | Tỉnh Quảng Bình | CT34A | 3.05 | Khá | HPMU.D002362 | 000006/2022/LTCQ |
| 7 | 1831010063 | Phạm Trung | Dũng | Nam | 15/01/1992 | Tỉnh Phú Thọ | CT34A | 2.18 | Trung bình | HPMU.D002363 | 000007/2022/LTCQ |
| 8 | 1831010066 | Phạm Hữu | Dương | Nam | 03/05/1986 | Tỉnh Hải Dương | CT34A | 2.59 | Khá | HPMU.D002364 | 000008/2022/LTCQ |
| 9 | 1831010091 | Nguyễn Trường | Giang | Nam | 22/06/1993 | Tỉnh Vĩnh Phúc | CT34A | 2.28 | Trung bình | HPMU.D002365 | 000009/2022/LTCQ |
| 10 | 1831010093 | Ngô Ngọc | Hà | Nam | 10/02/1986 | Tỉnh Bắc Giang | CT34A | 2.08 | Trung bình | HPMU.D002366 | 000010/2022/LTCQ |
| 11 | 1831010111 | Đỗ Hồng | Hạnh | Nữ | 05/11/1994 | Tỉnh Lào Cai | CT34A | 2.57 | Khá | HPMU.D002367 | 000011/2022/LTCQ |
| 12 | 1831010112 | Trần Thị Mỹ | Hạnh | Nữ | 29/09/1992 | Tỉnh Vĩnh Phúc | CT34A | 2.64 | Khá | HPMU.D002368 | 000012/2022/LTCQ |
| 13 | 1831010116 | Triệu Bích | Hậu | Nữ | 16/10/1986 | Tỉnh Cao Bằng | CT34A | 2.6 | Khá | HPMU.D002369 | 000013/2022/LTCQ |
| 14 | 1831010121 | Nguyễn Thị | Hiền | Nữ | 10/03/1992 | Tỉnh Bắc Giang | CT34A | 2.19 | Trung bình | HPMU.D002370 | 000014/2022/LTCQ |
| 15 | 1831010122 | Nguyễn Văn | Hiển | Nam | 21/07/1987 | Tỉnh Lạng Sơn | CT34A | 2.58 | Khá | HPMU.D002371 | 000015/2022/LTCQ |
| 16 | 1831010126 | Nguyễn Văn | Hiệp | Nam | 14/08/1983 | Tỉnh Điện Biên | CT34A | 2.22 | Trung bình | HPMU.D002372 | 000016/2022/LTCQ |
| 17 | 1831010142 | Nguyễn Thị | Hồng | Nữ | 09/03/1992 | Tỉnh Quảng Bình | CT34A | 2.79 | Khá | HPMU.D002373 | 000017/2022/LTCQ |
| 18 | 1831010143 | Bùi Văn | Hợp | Nam | 15/01/1991 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34A | 2.26 | Trung bình | HPMU.D002374 | 000018/2022/LTCQ |
| 19 | 1831010159 | Đỗ Văn | Hưng | Nam | 06/05/1987 | Tỉnh Thái Nguyên | CT34A | 2.64 | Khá | HPMU.D002375 | 000019/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | 1831010165 | Trần Văn | Hưởng | Nam | 06/07/1994 | Tỉnh Nghệ An | CT34A | 2.52 | Khá | HPMU.D002376 | 000020/2022/LTCQ |
| 21 | 1831010175 | Phạm Thị Thanh | Huyền | Nữ | 23/02/1990 | Tỉnh Phú Thọ | CT34A | 2.51 | Khá | HPMU.D002377 | 000021/2022/LTCQ |
| 22 | 1831010177 | Hoàng Ngọc | Kha | Nam | 21/10/1990 | Tỉnh Yên Bái | CT34A | 2.53 | Khá | HPMU.D002378 | 000022/2022/LTCQ |
| 23 | 1831010180 | Nguyễn Đoàn | Khanh | Nam | 30/06/1993 | Tỉnh Hải Dương | CT34A | 2.02 | Trung bình | HPMU.D002379 | 000023/2022/LTCQ |
| 24 | 1831010200 | Đinh Thị | Lê | Nữ | 01/07/1988 | Tỉnh Cao Bằng | CT34A | 2.26 | Trung bình | HPMU.D002380 | 000024/2022/LTCQ |
| 25 | 1831010201 | Hoàng Đình | Lếch | Nam | 28/11/1992 | Tỉnh Lạng Sơn | CT34A | 2.3 | Trung bình | HPMU.D002381 | 000025/2022/LTCQ |
| 26 | 1831010213 | Đỗ Hữu | Long | Nam | 02/01/1992 | Tỉnh Hải Dương | CT34A | 2.59 | Khá | HPMU.D002382 | 000026/2022/LTCQ |
| 27 | 1831010227 | Mạc Thị | Mai | Nữ | 15/03/1986 | Tỉnh Nghệ An | CT34A | 2.54 | Khá | HPMU.D002383 | 000027/2022/LTCQ |
| 28 | 1831010237 | Nguyễn Bá | Nam | Nam | 04/12/1989 | Thành phố Hà Nội | CT34A | 2.43 | Trung bình | HPMU.D002384 | 000028/2022/LTCQ |
| 29 | 1831010254 | Nguyễn Thị | Nhài | Nữ | 09/10/1988 | Tỉnh Nam Định | CT34A | 2.66 | Khá | HPMU.D002385 | 000029/2022/LTCQ |
| 30 | 1831010255 | Nguyễn Thị | Nhàn | Nữ | 18/01/1984 | Tỉnh Nghệ An | CT34A | 2.73 | Khá | HPMU.D002386 | 000030/2022/LTCQ |
| 31 | 1831010271 | Trần Thị Mỹ | Phương | Nữ | 05/04/1991 | Tỉnh Quảng Bình | CT34A | 2.64 | Khá | HPMU.D002387 | 000031/2022/LTCQ |
| 32 | 1831010282 | Hoàng Văn | Quyền | Nam | 24/03/1986 | Tỉnh Lạng Sơn | CT34A | 2.58 | Khá | HPMU.D002388 | 000032/2022/LTCQ |
| 33 | 1831010288 | Nguyễn Văn | Quỳnh | Nam | 20/10/1985 | Tỉnh Hà Nam | CT34A | 2.69 | Khá | HPMU.D002389 | 000033/2022/LTCQ |
| 34 | 1831010287 | Nguyễn Xuân | Quỳnh | Nam | 23/07/1995 | Tỉnh Vĩnh Phúc | CT34A | 2.56 | Khá | HPMU.D002390 | 000034/2022/LTCQ |
| 35 | 1831010298 | Hà Thị | Sức | Nữ | 13/07/1985 | Tỉnh Hoà Bình | CT34A | 2.52 | Khá | HPMU.D002391 | 000035/2022/LTCQ |
| 36 | 1731010145 | Nguyễn Chiến | Thắng | Nam | 17/09/1991 | Thành phố Hải Phòng | CT34A | 2.55 | Khá | HPMU.D002392 | 000036/2022/LTCQ |
| 37 | 1831010318 | Nguyễn Văn | Thắng | Nam | 07/08/1983 | Tỉnh Bắc Ninh | CT34A | 2.74 | Khá | HPMU.D002393 | 000037/2022/LTCQ |
| 38 | 1831010319 | Nguyễn Chí | Thanh | Nam | 16/10/1995 | Tỉnh Phú Thọ | CT34A | 2.88 | Khá | HPMU.D002394 | 000038/2022/LTCQ |
| 39 | 1831010339 | Lành Văn | Thể | Nam | 04/07/1983 | Tỉnh Lạng Sơn | CT34A | 2.51 | Khá | HPMU.D002395 | 000039/2022/LTCQ |
| 40 | 1831010344 | Khoàng Thị | Thơ | Nữ | 28/10/1989 | Tỉnh Điện Biên | CT34A | 2.63 | Khá | HPMU.D002396 | 000040/2022/LTCQ |
| 41 | 1831010345 | Bạch Quang | Thọ | Nam | 29/09/1987 | Tỉnh Bắc Giang | CT34A | 2.35 | Trung bình | HPMU.D002397 | 000041/2022/LTCQ |
| 42 | 1831010347 | Hoàng Văn | Thoan | Nam | 06/07/1989 | Tỉnh Nam Định | CT34A | 2.6 | Khá | HPMU.D002398 | 000042/2022/LTCQ |
| 43 | 1831010348 | Cà Thị | Thơm | Nữ | 17/11/1990 | Tỉnh Điện Biên | CT34A | 2.73 | Khá | HPMU.D002399 | 000043/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | 1831010363 | Đoàn Thị Phương | Thúy | Nữ | 23/10/1989 | Tỉnh Yên Bái | CT34A | 2.79 | Khá | HPMU.D002400 | 000044/2022/LTCQ |
| 45 | 1831010365 | Giáp Văn | Tiến | Nam | 22/02/1987 | Tỉnh Bắc Giang | CT34A | 2.7 | Khá | HPMU.D002401 | 000045/2022/LTCQ |
| 46 | 1831010368 | Nguyễn Thanh | Tiến | Nam | 16/03/1990 | Tỉnh Nam Định | CT34A | 2.29 | Trung bình | HPMU.D002402 | 000046/2022/LTCQ |
| 47 | 1831010369 | Nguyễn Thị | Tịnh | Nữ | 21/12/1987 | Tỉnh Sơn La | CT34A | 2.35 | Trung bình | HPMU.D002403 | 000047/2022/LTCQ |
| 48 | 1831010378 | Lê Thị | Trang | Nữ | 10/12/1992 | Tỉnh Yên Bái | CT34A | 2.84 | Khá | HPMU.D002404 | 000048/2022/LTCQ |
| 49 | 1831010404 | Phan Thanh | Tuấn | Nam | 30/04/1989 | Thành phố Đà Nẵng | CT34A | 2.62 | Khá | HPMU.D002405 | 000049/2022/LTCQ |
| 50 | 1831010413 | Nguyễn Thanh | Tùng | Nam | 02/04/1989 | Tỉnh Điện Biên | CT34A | 2.58 | Khá | HPMU.D002406 | 000050/2022/LTCQ |
| 51 | 1831010424 | Trần Văn | Vân | Nam | 19/10/1994 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34A | 2.58 | Khá | HPMU.D002407 | 000051/2022/LTCQ |
| 52 | 1831010430 | Vũ Quốc | Việt | Nam | 13/03/1985 | Tỉnh Hải Dương | CT34A | 2.55 | Khá | HPMU.D002408 | 000052/2022/LTCQ |
| 53 | 1831010434 | Trịnh Văn | Vừng | Nam | 02/08/1987 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34A | 2.37 | Trung bình | HPMU.D002409 | 000053/2022/LTCQ |
| 54 | 1831010439 | Nguyễn Thị | Xuân | Nữ | 28/02/1989 | Thành phố Hà Nội | CT34A | 2.7 | Khá | HPMU.D002410 | 000054/2022/LTCQ |
| 55 | 1831010004 | Phạm Quang | Anh | Nam | 27/11/1990 | Tỉnh Nghệ An | CT34B | 3.11 | Khá | HPMU.D002411 | 000055/2022/LTCQ |
| 56 | 1831010005 | Vũ Tuấn | Anh | Nam | 24/09/1994 | Tỉnh Lào Cai | CT34B | 2.25 | Trung bình | HPMU.D002412 | 000056/2022/LTCQ |
| 57 | 1831010030 | Hoàng Thị Kim | Ánh | Nữ | 30/08/1990 | Tỉnh Sơn La | CT34B | 2.72 | Khá | HPMU.D002413 | 000057/2022/LTCQ |
| 58 | 1831010049 | Cầm Việt | Cường | Nam | 30/07/1987 | Tỉnh Sơn La | CT34B | 2.61 | Khá | HPMU.D002414 | 000058/2022/LTCQ |
| 59 | 1831010078 | Nguyễn Văn | Điệp | Nam | 09/03/1989 | Tỉnh Lai Châu | CT34B | 2.22 | Trung bình | HPMU.D002415 | 000059/2022/LTCQ |
| 60 | 1831010054 | Nguyễn Văn Ngọc | Din | Nam | 18/08/1990 | Tỉnh Thái Bình | CT34B | 2.6 | Khá | HPMU.D002416 | 000060/2022/LTCQ |
| 61 | 1831010081 | Nguyễn Trung | Đức | Nam | 15/02/1995 | Tỉnh Thái Bình | CT34B | 2.38 | Trung bình | HPMU.D002417 | 000061/2022/LTCQ |
| 62 | 1831010082 | Phan Đình | Đức | Nam | 02/08/1992 | Tỉnh Hà Tĩnh | CT34B | 2.64 | Khá | HPMU.D002418 | 000062/2022/LTCQ |
| 63 | 1831010062 | Đậu Văn | Dũng | Nam | 01/08/1990 | Tỉnh Nghệ An | CT34B | 2.48 | Trung bình | HPMU.D002419 | 000063/2022/LTCQ |
| 64 | 1831010100 | Nguyễn Ngọc | Hải | Nam | 16/12/1993 | Tỉnh Nam Định | CT34B | 2.3 | Trung bình | HPMU.D002420 | 000064/2022/LTCQ |
| 65 | 1831010109 | Lê Thị | Hằng | Nữ | 02/09/1988 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34B | 2.42 | Trung bình | HPMU.D002421 | 000065/2022/LTCQ |
| 66 | 1831010108 | Trần Thanh | Hằng | Nữ | 26/07/1989 | Tỉnh Hà Nam | CT34B | 2.52 | Khá | HPMU.D002422 | 000066/2022/LTCQ |
| 67 | 1831010113 | Lò Thị Bích | Hạnh | Nữ | 12/05/1990 | Tỉnh Sơn La | CT34B | 2.65 | Khá | HPMU.D002423 | 000067/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 68 | 1831010137 | Lê | Hoàn | Nam | 14/03/1986 | Tỉnh Hà Giang | CT34B | 2.15 | Trung bình | HPMU.D002424 | 000068/2022/LTCQ |
| 69 | 1831010139 | Diệp Huy | Hoàng | Nam | 09/07/1992 | Tỉnh Quảng Bình | CT34B | 2.33 | Trung bình | HPMU.D002425 | 000069/2022/LTCQ |
| 70 | 1831010149 | Nguyễn Văn | Hùng | Nam | 02/03/1986 | Tỉnh Lai Châu | CT34B | 2.25 | Trung bình | HPMU.D002426 | 000070/2022/LTCQ |
| 71 | 1831010148 | Phạm Văn | Hùng | Nam | 10/05/1994 | Tỉnh Hưng Yên | CT34B | 2.6 | Khá | HPMU.D002427 | 000071/2022/LTCQ |
| 72 | 1831010162 | Lê Thị | Hương | Nữ | 25/11/1990 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34B | 2.27 | Trung bình | HPMU.D002428 | 000072/2022/LTCQ |
| 73 | 1831010166 | Nguyễn Huy | Hưởng | Nam | 19/10/1993 | Tỉnh Thái Bình | CT34B | 2.72 | Khá | HPMU.D002429 | 000073/2022/LTCQ |
| 74 | 1831010183 | Lù Văn | Khánh | Nam | 06/10/1989 | Tỉnh Điện Biên | CT34B | 2.23 | Trung bình | HPMU.D002430 | 000074/2022/LTCQ |
| 75 | 1831010186 | Lương Hoàng | Khôn | Nam | 09/07/1987 | Tỉnh Lạng Sơn | CT34B | 2.19 | Trung bình | HPMU.D002431 | 000075/2022/LTCQ |
| 76 | 1831010187 | Lò Văn | Kim | Nam | 15/08/1991 | Tỉnh Sơn La | CT34B | 2.49 | Trung bình | HPMU.D002432 | 000076/2022/LTCQ |
| 77 | 1831010189 | Kim Ban | Kỷ | Nam | 01/03/1989 | Tỉnh Nghệ An | CT34B | 2.21 | Trung bình | HPMU.D002433 | 000077/2022/LTCQ |
| 78 | 1831010192 | Nguyễn Văn | Lâm | Nam | 10/06/1991 | Tỉnh Phú Thọ | CT34B | 2.59 | Khá | HPMU.D002434 | 000078/2022/LTCQ |
| 79 | 1831010205 | Quyền Thị Thùy | Linh | Nữ | 01/12/1996 | Tỉnh Hà Nam | CT34B | 2.71 | Khá | HPMU.D002435 | 000079/2022/LTCQ |
| 80 | 1831010209 | Trần Việt | Linh | Nam | 13/07/1992 | Tỉnh Lai Châu | CT34B | 2.06 | Trung bình | HPMU.D002436 | 000080/2022/LTCQ |
| 81 | 1831010228 | Lại Minh | Mẫn | Nam | 19/10/1986 | Tỉnh Long An | CT34B | 2.31 | Trung bình | HPMU.D002437 | 000081/2022/LTCQ |
| 82 | 1831010230 | Thái Duy | Mạnh | Nam | 18/09/1993 | Tỉnh Nghệ An | CT34B | 2.37 | Trung bình | HPMU.D002438 | 000082/2022/LTCQ |
| 83 | 1831010234 | Lê Anh | Minh | Nam | 14/10/1993 | Thành phố Hà Nội | CT34B | 2.28 | Trung bình | HPMU.D002439 | 000083/2022/LTCQ |
| 84 | 1831010236 | Lê Phương | Nam | Nam | 14/08/1992 | Tỉnh Tuyên Quang | CT34B | 2.56 | Khá | HPMU.D002440 | 000084/2022/LTCQ |
| 85 | 1831010263 | Mai Thế | Phong | Nam | 18/11/1993 | Tỉnh Nam Định | CT34B | 2.35 | Trung bình | HPMU.D002441 | 000085/2022/LTCQ |
| 86 | 1831010279 | Nguyễn Văn | Quý | Nam | 04/01/1991 | Tỉnh Lai Châu | CT34B | 2.56 | Khá | HPMU.D002442 | 000086/2022/LTCQ |
| 87 | 1831010283 | Đinh Nguyễn Thành | Quyết | Nam | 17/02/1992 | Tỉnh Quảng Bình | CT34B | 2.36 | Trung bình | HPMU.D002443 | 000087/2022/LTCQ |
| 88 | 1831010296 | Trần Lam | Sơn | Nam | 09/08/1986 | Tỉnh Ninh Thuận | CT34B | 2.39 | Trung bình | HPMU.D002444 | 000088/2022/LTCQ |
| 89 | 1831010301 | Nguyễn Minh | Tâm | Nam | 25/07/1987 | Tỉnh Vĩnh Phúc | CT34B | 2.21 | Trung bình | HPMU.D002445 | 000089/2022/LTCQ |
| 90 | 1831010305 | Nguyễn Ngọc | Tân | Nam | 24/04/1990 | Tỉnh Hải Dương | CT34B | 2.06 | Trung bình | HPMU.D002446 | 000090/2022/LTCQ |
| 91 | 1831010309 | Nguyễn Đình | Thân | Nam | 18/03/1992 | Tỉnh Nghệ An | CT34B | 2.25 | Trung bình | HPMU.D002447 | 000091/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 92 | 1831010312 | Trần Trung | Thắng | Nam | 08/10/1993 | Tỉnh Hà Nam | CT34B | 2.33 | Trung bình | HPMU.D002448 | 000092/2022/LTCQ |
| 93 | 1831010330 | Nguyễn Việt | Thành | Nam | 27/05/1994 | Tỉnh Yên Bái | CT34B | 2.59 | Khá | HPMU.D002449 | 000093/2022/LTCQ |
| 94 | 1831010335 | Bùi Thị Phương | Thảo | Nữ | 25/07/1994 | Tỉnh Hải Dương | CT34B | 2.66 | Khá | HPMU.D002450 | 000094/2022/LTCQ |
| 95 | 1831010334 | Lê Phương | Thảo | Nữ | 10/11/1996 | Tỉnh Phú Thọ | CT34B | 2.99 | Khá | HPMU.D002451 | 000095/2022/LTCQ |
| 96 | 1831010336 | Trịnh Thị | Thảo | Nữ | 25/11/1991 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34B | 2.68 | Khá | HPMU.D002452 | 000096/2022/LTCQ |
| 97 | 1831010338 | Nguyễn Văn | Thật | Nam | 07/02/1988 | Tỉnh Hà Giang | CT34B | 2.3 | Trung bình | HPMU.D002453 | 000097/2022/LTCQ |
| 98 | 1831010343 | Lê Văn | Thịnh | Nam | 02/09/1987 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34B | 2.28 | Trung bình | HPMU.D002454 | 000098/2022/LTCQ |
| 99 | 1831010352 | Hoàng Thị | Thu | Nữ | 28/12/1992 | Tỉnh Lạng Sơn | CT34B | 2.43 | Trung bình | HPMU.D002455 | 000099/2022/LTCQ |
| 100 | 1831010373 | Hà Đoàn | Trang | Nam | 17/04/1989 | Tỉnh Sơn La | CT34B | 2.22 | Trung bình | HPMU.D002456 | 000100/2022/LTCQ |
| 101 | 1831010381 | Phạm Văn | Trọng | Nam | 08/12/1991 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34B | 2.62 | Khá | HPMU.D002457 | 000101/2022/LTCQ |
| 102 | 1831010393 | Vũ Duy | Tuân | Nam | 16/11/1993 | Tỉnh Nghệ An | CT34B | 2.3 | Trung bình | HPMU.D002458 | 000102/2022/LTCQ |
| 103 | 1831010392 | Vũ Văn | Tuân | Nam | 16/05/1991 | Thành phố Hải Phòng | CT34B | 2.2 | Trung bình | HPMU.D002459 | 000103/2022/LTCQ |
| 104 | 1831010405 | Trần Minh | Tuấn | Nam | 08/12/1991 | Tỉnh Thái Bình | CT34B | 2.37 | Trung bình | HPMU.D002460 | 000104/2022/LTCQ |
| 105 | 1831010416 | Phạm Văn | Tương | Nam | 09/07/1980 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34B | 2.07 | Trung bình | HPMU.D002461 | 000105/2022/LTCQ |
| 106 | 1831010420 | Phan Hồng | Tuyển | Nam | 07/02/1988 | Tỉnh Quảng Bình | CT34B | 2.39 | Trung bình | HPMU.D002462 | 000106/2022/LTCQ |
| 107 | 1831010428 | Trần Hữu | Việt | Nam | 16/11/1985 | Tỉnh Quảng Trị | CT34B | 2.58 | Khá | HPMU.D002463 | 000107/2022/LTCQ |
| 108 | 1831010429 | Trần Quốc | Việt | Nam | 02/02/1993 | Tỉnh Hoà Bình | CT34B | 2.47 | Trung bình | HPMU.D002464 | 000108/2022/LTCQ |
| 109 | 1831010432 | Nguyễn Trọng | Võ | Nam | 10/11/1980 | Tỉnh Nghệ An | CT34B | 2.36 | Trung bình | HPMU.D002465 | 000109/2022/LTCQ |
| 110 | 1831010441 | Lò Văn | Xuấn | Nam | 10/10/1989 | Tỉnh Điện Biên | CT34B | 2.64 | Khá | HPMU.D002466 | 000110/2022/LTCQ |
| 111 | 1831010025 | Đỗ Văn | Anh | Nam | 21/08/1983 | Thành phố Hà Nội | CT34C | 2.16 | Trung bình | HPMU.D002467 | 000111/2022/LTCQ |
| 112 | 1831010016 | Nguyễn Tuấn | Anh | Nam | 16/06/1994 | Thành phố Hải Phòng | CT34C | 2.13 | Trung bình | HPMU.D002468 | 000112/2022/LTCQ |
| 113 | 1831010006 | Trần Đức | Anh | Nam | 10/04/1992 | Tỉnh Bình Phước | CT34C | 2.32 | Trung bình | HPMU.D002469 | 000113/2022/LTCQ |
| 114 | 1831010034 | Lê Thị Thanh | Bình | Nữ | 16/10/1987 | Tỉnh Sơn La | CT34C | 2.54 | Khá | HPMU.D002470 | 000114/2022/LTCQ |
| 115 | 1831010047 | Nguyễn Văn | Công | Nam | 01/02/1991 | Tỉnh Hà Tĩnh | CT34C | 2.46 | Trung bình | HPMU.D002471 | 000115/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 116 | 1831010071 | Đinh Văn | Đại | Nam | 17/04/1992 | Tỉnh Hải Dương | CT34C | 2.18 | Trung bình | HPMU.D002472 | 000116/2022/LTCQ |
| 117 | 1831010079 | Đỗ Thành | Định | Nam | 04/01/1989 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34C | 2.26 | Trung bình | HPMU.D002473 | 000117/2022/LTCQ |
| 118 | 1831010080 | Trần Văn | Đức | Nam | 28/12/1996 | Tỉnh Bắc Giang | CT34C | 2.13 | Trung bình | HPMU.D002474 | 000118/2022/LTCQ |
| 119 | 1831010084 | Trương Trọng | Đức | Nam | 08/01/1994 | Thành phố Hà Nội | CT34C | 2.2 | Trung bình | HPMU.D002475 | 000119/2022/LTCQ |
| 120 | 1831010086 | Vũ Phan | Đức | Nam | 09/10/1994 | Tỉnh Ninh Bình | CT34C | 2.19 | Trung bình | HPMU.D002476 | 000120/2022/LTCQ |
| 121 | 1831010058 | Nguyễn Thị Thùy | Dung | Nữ | 14/08/1992 | Thành phố Hải Phòng | CT34C | 2.57 | Khá | HPMU.D002477 | 000121/2022/LTCQ |
| 122 | 1831010117 | Nguyễn Minh | Hiền | Nữ | 02/09/1989 | Thành phố Hải Phòng | CT34C | 2.69 | Khá | HPMU.D002478 | 000122/2022/LTCQ |
| 123 | 1831010125 | Nguyễn Vĩnh | Hiệp | Nam | 02/04/1989 | Tỉnh Nghệ An | CT34C | 2.7 | Khá | HPMU.D002479 | 000123/2022/LTCQ |
| 124 | 1831010132 | Hoàng Trung | Hiếu | Nam | 06/03/1987 | Thành phố Hà Nội | CT34C | 2.5 | Khá | HPMU.D002480 | 000124/2022/LTCQ |
| 125 | 1831010131 | Thái Khắc | Hiếu | Nam | 20/01/1986 | Tỉnh Nghệ An | CT34C | 2.39 | Trung bình | HPMU.D002481 | 000125/2022/LTCQ |
| 126 | 1831010133 | Vũ Minh | Hiếu | Nam | 30/05/1997 | Tỉnh Hà Nam | CT34C | 2.16 | Trung bình | HPMU.D002482 | 000126/2022/LTCQ |
| 127 | 1831010136 | Hồ Hữu | Hòa | Nam | 17/08/1991 | Tỉnh Nghệ An | CT34C | 2.26 | Trung bình | HPMU.D002483 | 000127/2022/LTCQ |
| 128 | 1831010140 | Đinh Trọng | Hoàng | Nam | 03/07/1990 | Tỉnh Yên Bái | CT34C | 2.43 | Trung bình | HPMU.D002484 | 000128/2022/LTCQ |
| 129 | 1831010141 | Hoàng Văn | Học | Nam | 22/05/1990 | Tỉnh Lạng Sơn | CT34C | 2.09 | Trung bình | HPMU.D002485 | 000129/2022/LTCQ |
| 130 | 1831010146 | Đặng Phúc | Huân | Nam | 06/11/1992 | Tỉnh Hưng Yên | CT34C | 2.5 | Khá | HPMU.D002486 | 000130/2022/LTCQ |
| 131 | 1831010155 | Nguyễn Thế | Hùng | Nam | 11/05/1993 | Tỉnh Quảng Bình | CT34C | 3.01 | Khá | HPMU.D002487 | 000131/2022/LTCQ |
| 132 | 1831010156 | Phạm Văn | Hưng | Nam | 26/02/1988 | Tỉnh Thái Bình | CT34C | 2.33 | Trung bình | HPMU.D002488 | 000132/2022/LTCQ |
| 133 | 1831010172 | Nguyễn Đình | Huyên | Nam | 09/11/1992 | Tỉnh Hà Tĩnh | CT34C | 2.18 | Trung bình | HPMU.D002489 | 000133/2022/LTCQ |
| 134 | 1831010179 | Nguyễn Minh | Khang | Nam | 06/09/1990 | Tỉnh Hải Dương | CT34C | 2.36 | Trung bình | HPMU.D002490 | 000134/2022/LTCQ |
| 135 | 1831010182 | Bùi Duy | Khánh | Nam | 02/02/1990 | Tỉnh Tiền Giang | CT34C | 2.73 | Khá | HPMU.D002491 | 000135/2022/LTCQ |
| 136 | 1831010194 | Nguyễn Đình | Lan | Nam | 18/10/1983 | Tỉnh Nghệ An | CT34C | 2.36 | Trung bình | HPMU.D002492 | 000136/2022/LTCQ |
| 137 | 1831010193 | Trần Thúy | Lan | Nữ | 17/09/1985 | Tỉnh Cà Mau | CT34C | 2.5 | Khá | HPMU.D002493 | 000137/2022/LTCQ |
| 138 | 1831010199 | Nguyễn Văn | Lành | Nam | 12/03/1986 | Tỉnh Nghệ An | CT34C | 2.15 | Trung bình | HPMU.D002494 | 000138/2022/LTCQ |
| 139 | 1831010207 | Trần Mạnh | Linh | Nam | 18/04/1987 | Thành phố Hà Nội | CT34C | 2.2 | Trung bình | HPMU.D002495 | 000139/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 140 | 1831010219 | Nguyễn Văn | Long | Nam | 02/09/1987 | Tỉnh Vĩnh Phúc | CT34C | 2.29 | Trung bình | HPMU.D002496 | 000140/2022/LTCQ |
| 141 | 1831010215 | Phạm Quang | Long | Nam | 27/10/1997 | Tỉnh Đắk Lắk | CT34C | 2.15 | Trung bình | HPMU.D002497 | 000141/2022/LTCQ |
| 142 | 1831010220 | Nguyễn Hoàng | Luân | Nam | 21/10/1993 | Tỉnh Quảng Ninh | CT34C | 2.29 | Trung bình | HPMU.D002498 | 000142/2022/LTCQ |
| 143 | 1831010226 | Hà Ngọc | Mai | Nam | 27/08/1991 | Tỉnh Bắc Giang | CT34C | 2.24 | Trung bình | HPMU.D002499 | 000143/2022/LTCQ |
| 144 | 1831010229 | Hồ Đức | Mạnh | Nam | 03/11/1992 | Tỉnh Nghệ An | CT34C | 2.44 | Trung bình | HPMU.D002500 | 000144/2022/LTCQ |
| 145 | 1831010498 | Lê Văn | Mĩ | Nam | 18/12/1988 | Thành phố Hải Phòng | CT34C | 2.72 | Khá | HPMU.D002501 | 000145/2022/LTCQ |
| 146 | 1831010231 | Đinh Ngọc | Minh | Nam | 30/04/1994 | Tỉnh Nghệ An | CT34C | 2.39 | Trung bình | HPMU.D002502 | 000146/2022/LTCQ |
| 147 | 1831010247 | Đào Văn | Nghĩa | Nam | 10/10/1993 | Tỉnh Hải Dương | CT34C | 2.21 | Trung bình | HPMU.D002503 | 000147/2022/LTCQ |
| 148 | 1831010260 | Trần Ngọc | Ninh | Nam | 17/10/1988 | Tỉnh Thái Bình | CT34C | 2.32 | Trung bình | HPMU.D002504 | 000148/2022/LTCQ |
| 149 | 1831010262 | Lê Xuân | Phan | Nam | 03/05/1990 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34C | 2.08 | Trung bình | HPMU.D002505 | 000149/2022/LTCQ |
| 150 | 1831010273 | Hồ Phi | Quân | Nam | 04/11/1994 | Tỉnh Nghệ An | CT34C | 2.33 | Trung bình | HPMU.D002506 | 000150/2022/LTCQ |
| 151 | 1831010299 | Nguyễn Tá | Tại | Nam | 09/09/1988 | Tỉnh Bắc Giang | CT34C | 2.19 | Trung bình | HPMU.D002507 | 000151/2022/LTCQ |
| 152 | 1831010321 | Giáp Văn | Thanh | Nam | 24/09/1994 | Tỉnh Bắc Giang | CT34C | 2.27 | Trung bình | HPMU.D002508 | 000152/2022/LTCQ |
| 153 | 1831010322 | Quàng Trí | Thanh | Nam | 16/02/1990 | Tỉnh Điện Biên | CT34C | 2.39 | Trung bình | HPMU.D002509 | 000153/2022/LTCQ |
| 154 | 1831010329 | Trần Văn | Thành | Nam | 06/01/1983 | Tỉnh Quảng Bình | CT34C | 2.31 | Trung bình | HPMU.D002510 | 000154/2022/LTCQ |
| 155 | 1831010342 | Trần Đăng | Thịnh | Nam | 26/09/1994 | Tỉnh Nghệ An | CT34C | 2.43 | Trung bình | HPMU.D002511 | 000155/2022/LTCQ |
| 156 | 1831010346 | Đỗ Thị | Thoa | Nữ | 24/10/1992 | Tỉnh Hải Dương | CT34C | 2.68 | Khá | HPMU.D002512 | 000156/2022/LTCQ |
| 157 | 1831010356 | Lê Văn | Thuận | Nam | 09/06/1990 | Tỉnh Nam Định | CT34C | 2.55 | Khá | HPMU.D002513 | 000157/2022/LTCQ |
| 158 | 1831010361 | Trần Thị Minh | Thúy | Nữ | 19/09/1992 | Tỉnh Hà Nam | CT34C | 2.27 | Trung bình | HPMU.D002514 | 000158/2022/LTCQ |
| 159 | 1831010366 | Nguyễn Văn | Tiến | Nam | 14/02/1992 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34C | 2.33 | Trung bình | HPMU.D002515 | 000159/2022/LTCQ |
| 160 | 1831010379 | Võ Mỹ | Trinh | Nữ | 01/01/1995 | Thành phố Cần Thơ | CT34C | 2.37 | Trung bình | HPMU.D002516 | 000160/2022/LTCQ |
| 161 | 1831010385 | Nguyễn Viết | Trung | Nam | 04/05/1990 | Tỉnh Bắc Giang | CT34C | 2.08 | Trung bình | HPMU.D002517 | 000161/2022/LTCQ |
| 162 | 1831010382 | Trần Văn | Trung | Nam | 15/10/1989 | Tỉnh Kiên Giang | CT34C | 2.14 | Trung bình | HPMU.D002518 | 000162/2022/LTCQ |
| 163 | 1831010390 | Bùi Anh | Tú | Nam | 23/07/1991 | Thành phố Hải Phòng | CT34C | 2.21 | Trung bình | HPMU.D002519 | 000163/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 164 | 1831010402 | Lê Quang | Tuấn | Nam | 04/06/1994 | Tỉnh Bình Phước | CT34C | 2.71 | Khá | HPMU.D002520 | 000164/2022/LTCQ |
| 165 | 1831010401 | Nguyễn Văn | Tuấn | Nam | 12/12/1993 | Tỉnh Hà Nam | CT34C | 2.4 | Trung bình | HPMU.D002521 | 000165/2022/LTCQ |
| 166 | 1831010418 | Trần Quốc | Tuyến | Nam | 24/09/1993 | Thành phố Hà Nội | CT34C | 2.35 | Trung bình | HPMU.D002522 | 000166/2022/LTCQ |
| 167 | 1831010001 | Nguyễn Trường | An | Nam | 05/11/1993 | Tỉnh Nam Định | CT34D | 2.68 | Khá | HPMU.D002523 | 000167/2022/LTCQ |
| 168 | 1831010018 | Đặng Thị Hà | Anh | Nữ | 05/06/1992 | Thành phố Hải Phòng | CT34D | 2.32 | Trung bình | HPMU.D002524 | 000168/2022/LTCQ |
| 169 | 1831010015 | Lương Đức | Anh | Nam | 29/08/1988 | Tỉnh Lai Châu | CT34D | 2.12 | Trung bình | HPMU.D002525 | 000169/2022/LTCQ |
| 170 | 1831010013 | Nguyễn Tuấn | Anh | Nam | 04/05/1991 | Tỉnh Bắc Ninh | CT34D | 2.41 | Trung bình | HPMU.D002526 | 000170/2022/LTCQ |
| 171 | 1831010019 | Nguyễn Tuấn | Anh | Nam | 18/01/1994 | Thành phố Hải Phòng | CT34D | 2.29 | Trung bình | HPMU.D002527 | 000171/2022/LTCQ |
| 172 | 1831010024 | Phạm Trung | Anh | Nam | 22/07/1991 | Tỉnh Thái Bình | CT34D | 2.95 | Khá | HPMU.D002528 | 000172/2022/LTCQ |
| 173 | 1831010012 | Phạm Tuấn | Anh | Nam | 17/04/1988 | Tỉnh Hải Dương | CT34D | 2.37 | Trung bình | HPMU.D002529 | 000173/2022/LTCQ |
| 174 | 1831010032 | Võ Tiến | Bằng | Nam | 02/05/1990 | Tỉnh Hà Tĩnh | CT34D | 2.47 | Trung bình | HPMU.D002530 | 000174/2022/LTCQ |
| 175 | 1831010033 | Phạm Thị | Bình | Nữ | 07/04/1980 | Tỉnh Hải Dương | CT34D | 2.59 | Khá | HPMU.D002531 | 000175/2022/LTCQ |
| 176 | 1831010038 | Ngô Văn | Châu | Nam | 09/05/1976 | Tỉnh Nam Định | CT34D | 2.18 | Trung bình | HPMU.D002532 | 000176/2022/LTCQ |
| 177 | 1831010039 | Phan Văn | Chí | Nam | 24/12/1993 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34D | 2.3 | Trung bình | HPMU.D002533 | 000177/2022/LTCQ |
| 178 | 1831010076 | Nguyễn Tuấn | Đạt | Nam | 16/07/1991 | Tỉnh Hưng Yên | CT34D | 2.29 | Trung bình | HPMU.D002534 | 000178/2022/LTCQ |
| 179 | 1831010074 | Võ Thành | Đạt | Nam | 05/07/1995 | Tỉnh Nghệ An | CT34D | 2.22 | Trung bình | HPMU.D002535 | 000179/2022/LTCQ |
| 180 | 1831010053 | Lê Ngọc | Diệp | Nữ | 25/05/1996 | Thành phố Hà Nội | CT34D | 2.7 | Khá | HPMU.D002536 | 000180/2022/LTCQ |
| 181 | 1831010085 | Nguyễn Anh | Đức | Nam | 08/07/1990 | Thành phố Hà Nội | CT34D | 2.14 | Trung bình | HPMU.D002537 | 000181/2022/LTCQ |
| 182 | 1831010068 | Lê Bảo | Duy | Nam | 04/07/1990 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34D | 2.13 | Trung bình | HPMU.D002538 | 000182/2022/LTCQ |
| 183 | 1831010088 | Bùi Doãn | Giang | Nam | 03/03/1993 | Thành phố Hải Phòng | CT34D | 2.18 | Trung bình | HPMU.D002539 | 000183/2022/LTCQ |
| 184 | 1831010096 | Nguyễn Văn | Hà | Nam | 10/05/1992 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34D | 2.44 | Trung bình | HPMU.D002540 | 000184/2022/LTCQ |
| 185 | 1831010105 | Cao Minh | Hải | Nam | 24/05/1981 | Tỉnh Hải Dương | CT34D | 2.57 | Khá | HPMU.D002541 | 000185/2022/LTCQ |
| 186 | 1831010099 | Nguyễn Thanh | Hải | Nam | 24/05/1991 | Tỉnh Bắc Giang | CT34D | 2.58 | Khá | HPMU.D002542 | 000186/2022/LTCQ |
| 187 | 1831010144 | Nguyễn Chí | Hợp | Nam | 08/07/1993 | Tỉnh Kontum | CT34D | 2.67 | Khá | HPMU.D002543 | 000187/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 188 | 1831010153 | Nguyễn Mạnh | Hùng | Nam | 07/05/1987 | Tỉnh Hải Dương | CT34D | 2.63 | Khá | HPMU.D002544 | 000188/2022/LTCQ |
| 189 | 1831010154 | Phạm Văn | Hùng | Nam | 15/02/1993 | Thành phố Hải Phòng | CT34D | 2.05 | Trung bình | HPMU.D002545 | 000189/2022/LTCQ |
| 190 | 1831010170 | Phạm Văn | Huy | Nam | 12/07/1988 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34D | 2.3 | Trung bình | HPMU.D002546 | 000190/2022/LTCQ |
| 191 | 1831010173 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | Nữ | 19/05/1994 | Thành phố Hải Phòng | CT34D | 2.57 | Khá | HPMU.D002547 | 000191/2022/LTCQ |
| 192 | 1831010176 | Nguyễn Đức | Huynh | Nam | 25/06/1993 | Tỉnh Hưng Yên | CT34D | 2.56 | Khá | HPMU.D002548 | 000192/2022/LTCQ |
| 193 | 1831010178 | Vũ Văn | Khải | Nam | 12/02/1989 | Tỉnh Hải Dương | CT34D | 2.5 | Khá | HPMU.D002549 | 000193/2022/LTCQ |
| 194 | 1831010181 | Lê Duy | Khánh | Nam | 17/12/1986 | Thành phố Hải Phòng | CT34D | 2.37 | Trung bình | HPMU.D002550 | 000194/2022/LTCQ |
| 195 | 1831010190 | Lô Văn | Lam | Nam | 07/11/1991 | Tỉnh Nghệ An | CT34D | 2.21 | Trung bình | HPMU.D002551 | 000195/2022/LTCQ |
| 196 | 1831010196 | Đặng Thị | Lan | Nữ | 16/03/1993 | Tỉnh Hưng Yên | CT34D | 2.31 | Trung bình | HPMU.D002552 | 000196/2022/LTCQ |
| 197 | 1831010210 | Trần Thị | Linh | Nữ | 04/10/1990 | Tỉnh Nghệ An | CT34D | 2.25 | Trung bình | HPMU.D002553 | 000197/2022/LTCQ |
| 198 | 1831010221 | Vũ Như | Luân | Nam | 12/07/1996 | Tỉnh Hải Dương | CT34D | 2.56 | Khá | HPMU.D002554 | 000198/2022/LTCQ |
| 199 | 1831010239 | Đàm Văn | Nam | Nam | 01/11/1982 | Tỉnh Hưng Yên | CT34D | 2.22 | Trung bình | HPMU.D002555 | 000199/2022/LTCQ |
| 200 | 1831010242 | Đinh Văn | Nam | Nam | 10/07/1990 | Thành phố Hải Phòng | CT34D | 2.21 | Trung bình | HPMU.D002556 | 000200/2022/LTCQ |
| 201 | 1831010240 | Lê Hoàng | Nam | Nam | 25/10/1991 | Tỉnh Hưng Yên | CT34D | 2.23 | Trung bình | HPMU.D002557 | 000201/2022/LTCQ |
| 202 | 1831010238 | Nguyễn Giang | Nam | Nam | 02/04/1982 | Tỉnh Hà Tĩnh | CT34D | 2.61 | Khá | HPMU.D002558 | 000202/2022/LTCQ |
| 203 | 1831010241 | Nguyễn Hoài | Nam | Nam | 22/02/1989 | Tỉnh Hải Dương | CT34D | 2.14 | Trung bình | HPMU.D002559 | 000203/2022/LTCQ |
| 204 | 1831010245 | Trần Thị | Ngãi | Nữ | 23/05/1990 | Tỉnh Nghệ An | CT34D | 2.2 | Trung bình | HPMU.D002560 | 000204/2022/LTCQ |
| 205 | 1831010250 | Lê Thị Minh | Ngọc | Nữ | 05/12/1996 | Thành phố Hà Nội | CT34D | 2.61 | Khá | HPMU.D002561 | 000205/2022/LTCQ |
| 206 | 1831010265 | Trần Xuân | Phong | Nam | 20/04/1994 | Tỉnh Nghệ An | CT34D | 2.17 | Trung bình | HPMU.D002562 | 000206/2022/LTCQ |
| 207 | 1831010277 | Cà Ngọc | Quý | Nam | 23/08/1993 | Tỉnh Sơn La | CT34D | 2.28 | Trung bình | HPMU.D002563 | 000207/2022/LTCQ |
| 208 | 1831010295 | Phạm Thái | Sơn | Nam | 28/12/1990 | Tỉnh Phú Thọ | CT34D | 2.01 | Trung bình | HPMU.D002564 | 000208/2022/LTCQ |
| 209 | 1831010300 | Trần Văn | Tám | Nam | 11/02/1986 | Tỉnh Hà Nam | CT34D | 2.24 | Trung bình | HPMU.D002565 | 000209/2022/LTCQ |
| 210 | 1831010303 | Đỗ Minh | Tâm | Nam | 28/09/1993 | Tỉnh Quảng Bình | CT34D | 2.57 | Khá | HPMU.D002566 | 000210/2022/LTCQ |
| 211 | 1831010316 | Đàm Đức | Thắng | Nam | 26/07/1995 | Thành phố Hải Phòng | CT34D | 2.16 | Trung bình | HPMU.D002567 | 000211/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 212 | 1831010317 | Đoàn Chiến | Thắng | Nam | 10/09/1989 | Tỉnh Gia Lai | CT34D | 2.58 | Khá | HPMU.D002568 | 000212/2022/LTCQ |
| 213 | 1831010310 | Hoàng Minh | Thắng | Nam | 28/10/1996 | Thành phố Hà Nội | CT34D | 2.17 | Trung bình | HPMU.D002569 | 000213/2022/LTCQ |
| 214 | 1831010357 | Lưu Đức | Thương | Nam | 28/02/1988 | Tỉnh Phú Thọ | CT34D | 2.41 | Trung bình | HPMU.D002570 | 000214/2022/LTCQ |
| 215 | 1831010391 | Hoàng Vũ | Tư | Nam | 10/06/1991 | Tỉnh Quảng Bình | CT34D | 2.61 | Khá | HPMU.D002571 | 000215/2022/LTCQ |
| 216 | 1831010014 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | Nữ | 12/08/1992 | Thành phố Hải Phòng | CT34E | 2.14 | Trung bình | HPMU.D002572 | 000216/2022/LTCQ |
| 217 | 1831010023 | Nguyễn Thị Nguyệt | Anh | Nữ | 20/09/1979 | Thành phố Hải Phòng | CT34E | 2.74 | Khá | HPMU.D002573 | 000217/2022/LTCQ |
| 218 | 1831010031 | Đoàn Thị Ngọc | Ánh | Nữ | 16/11/1991 | Tỉnh Bắc Giang | CT34E | 2.85 | Khá | HPMU.D002574 | 000218/2022/LTCQ |
| 219 | 1831010036 | Đoàn Minh | Cảnh | Nam | 12/10/1985 | Thành phố Hà Nội | CT34E | 2.54 | Khá | HPMU.D002575 | 000219/2022/LTCQ |
| 220 | 1831010042 | Đoàn Thị | Chung | Nữ | 10/09/1981 | Thành phố Hải Phòng | CT34E | 2.55 | Khá | HPMU.D002576 | 000220/2022/LTCQ |
| 221 | 1831010051 | Lỗ Bá | Cường | Nam | 27/04/1989 | Tỉnh Vĩnh Phúc | CT34E | 2.18 | Trung bình | HPMU.D002577 | 000221/2022/LTCQ |
| 222 | 1831010072 | Vũ Văn | Đại | Nam | 02/02/1983 | Tỉnh Thái Bình | CT34E | 2.2 | Trung bình | HPMU.D002578 | 000222/2022/LTCQ |
| 223 | 1831010087 | Trịnh Việt | Đức | Nam | 26/06/1989 | Tỉnh Hà Nam | CT34E | 2.37 | Trung bình | HPMU.D002579 | 000223/2022/LTCQ |
| 224 | 1831010499 | Nguyễn Thị Thu | Hà | Nữ | 29/07/1984 | Thành phố Hải Phòng | CT34E | 2.71 | Khá | HPMU.D002580 | 000224/2022/LTCQ |
| 225 | 1831010097 | Vũ Ngọc | Hà | Nam | 08/12/1981 | Thành phố Hải Phòng | CT34E | 2.5 | Khá | HPMU.D002581 | 000225/2022/LTCQ |
| 226 | 1831010103 | Đào Trọng | Hải | Nam | 16/09/1991 | Tỉnh Vĩnh Phúc | CT34E | 2.21 | Trung bình | HPMU.D002582 | 000226/2022/LTCQ |
| 227 | 1831010104 | Hà Minh | Hải | Nam | 30/08/1994 | Tỉnh Nam Định | CT34E | 2.14 | Trung bình | HPMU.D002583 | 000227/2022/LTCQ |
| 228 | 1831010115 | Lê Xuân | Hảo | Nam | 18/10/1995 | Tỉnh Ninh Bình | CT34E | 2.27 | Trung bình | HPMU.D002584 | 000228/2022/LTCQ |
| 229 | 1831010120 | Nguyễn Văn | Hiền | Nam | 30/04/1989 | Tỉnh Hưng Yên | CT34E | 2.35 | Trung bình | HPMU.D002585 | 000229/2022/LTCQ |
| 230 | 1831010123 | Đỗ Văn | Hiển | Nam | 18/06/1995 | Tỉnh Vĩnh Phúc | CT34E | 2.51 | Khá | HPMU.D002586 | 000230/2022/LTCQ |
| 231 | 1831010158 | Trần Hùng | Hưng | Nam | 12/07/1990 | Tỉnh Hà Tĩnh | CT34E | 2.68 | Khá | HPMU.D002587 | 000231/2022/LTCQ |
| 232 | 1831010191 | Dương Tiến | Lâm | Nam | 19/08/1986 | Tỉnh Ninh Bình | CT34E | 2.43 | Trung bình | HPMU.D002588 | 000232/2022/LTCQ |
| 233 | 1831010195 | Nguyễn Thị Phương | Lan | Nữ | 20/08/1976 | Thành phố Hà Nội | CT34E | 2.4 | Trung bình | HPMU.D002589 | 000233/2022/LTCQ |
| 234 | 1831010216 | Trần Hoàng Phi | Long | Nam | 14/02/1988 | Tỉnh Quảng Ninh | CT34E | 2.33 | Trung bình | HPMU.D002590 | 000234/2022/LTCQ |
| 235 | 1831010223 | Nguyễn Thị | Lương | Nữ | 24/03/1982 | Tỉnh Vĩnh Phúc | CT34E | 2.69 | Khá | HPMU.D002591 | 000235/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 236 | 1831010232 | Nghiêm Văn | Minh | Nam | 01/06/1993 | Thành phố Hải Phòng | CT34E | 2.26 | Trung bình | HPMU.D002592 | 000236/2022/LTCQ |
| 237 | 1831010233 | Nguyễn Trường | Minh | Nam | 13/12/1986 | Thành phố Hà Nội | CT34E | 2.76 | Khá | HPMU.D002593 | 000237/2022/LTCQ |
| 238 | 1831010251 | Nguyễn Văn | Ngọc | Nam | 04/01/1990 | Tỉnh Thái Bình | CT34E | 2.22 | Trung bình | HPMU.D002594 | 000238/2022/LTCQ |
| 239 | 1831010266 | Trịnh Lam | Phong | Nam | 20/06/1986 | Tỉnh Hải Dương | CT34E | 2.36 | Trung bình | HPMU.D002595 | 000239/2022/LTCQ |
| 240 | 1831010268 | Nguyễn Đình Hoàng | Phước | Nam | 16/02/1994 | Tỉnh Thừa Thiên-Huế | CT34E | 2.77 | Khá | HPMU.D002596 | 000240/2022/LTCQ |
| 241 | 1831010274 | Hoàng Minh | Quân | Nam | 01/06/1990 | Tỉnh Phú Thọ | CT34E | 2.71 | Khá | HPMU.D002597 | 000241/2022/LTCQ |
| 242 | 1831010275 | Nguyễn Mạnh | Quang | Nam | 15/05/1994 | Tỉnh Bắc Kạn | CT34E | 2.28 | Trung bình | HPMU.D002598 | 000242/2022/LTCQ |
| 243 | 1831010286 | Khổng Tiến | Quỳnh | Nam | 22/10/1986 | Tỉnh Vĩnh Phúc | CT34E | 2.27 | Trung bình | HPMU.D002599 | 000243/2022/LTCQ |
| 244 | 1831010293 | Phạm Hoàng | Sơn | Nam | 24/11/1995 | Thành phố Hải Phòng | CT34E | 2.55 | Khá | HPMU.D002600 | 000244/2022/LTCQ |
| 245 | 1831010306 | Nguyễn Minh | Tân | Nam | 06/09/1993 | Tỉnh Quảng Ninh | CT34E | 2.45 | Trung bình | HPMU.D002601 | 000245/2022/LTCQ |
| 246 | 1831010307 | Trần Thanh | Tân | Nam | 16/04/1991 | Tỉnh Nam Định | CT34E | 2.27 | Trung bình | HPMU.D002602 | 000246/2022/LTCQ |
| 247 | 1831010315 | Hoàng Kim | Thắng | Nam | 27/08/1994 | Thành phố Hải Phòng | CT34E | 2.5 | Khá | HPMU.D002603 | 000247/2022/LTCQ |
| 248 | 1831010324 | Nguyễn Văn | Thanh | Nam | 10/11/1990 | Tỉnh Nghệ An | CT34E | 2.18 | Trung bình | HPMU.D002604 | 000248/2022/LTCQ |
| 249 | 1831010325 | Trần Trọng | Thanh | Nam | 26/02/1993 | Tỉnh Hưng Yên | CT34E | 2.65 | Khá | HPMU.D002605 | 000249/2022/LTCQ |
| 250 | 1831010337 | Phạm Thu | Thảo | Nữ | 02/11/1994 | Thành phố Hải Phòng | CT34E | 2.14 | Trung bình | HPMU.D002606 | 000250/2022/LTCQ |
| 251 | 1831010341 | Hoàng | Thịnh | Nam | 23/02/1994 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34E | 2.39 | Trung bình | HPMU.D002607 | 000251/2022/LTCQ |
| 252 | 1831010351 | Nguyễn Phú | Thu | Nam | 01/10/1992 | Tỉnh Thái Bình | CT34E | 2.33 | Trung bình | HPMU.D002608 | 000252/2022/LTCQ |
| 253 | 1831010371 | Phạm Đình | Toàn | Nam | 14/03/1990 | Thành phố Hải Phòng | CT34E | 2.5 | Khá | HPMU.D002609 | 000253/2022/LTCQ |
| 254 | 1831010374 | Nguyễn Thị Vân | Trang | Nữ | 15/08/1992 | Tỉnh Nghệ An | CT34E | 2.7 | Khá | HPMU.D002610 | 000254/2022/LTCQ |
| 255 | 1831010377 | Vũ Quỳnh | Trang | Nữ | 09/06/1990 | Tỉnh Nam Định | CT34E | 2.47 | Trung bình | HPMU.D002611 | 000255/2022/LTCQ |
| 256 | 1831010386 | Phạm Văn | Trường | Nam | 03/07/1994 | Thành phố Hải Phòng | CT34E | 2.3 | Trung bình | HPMU.D002612 | 000256/2022/LTCQ |
| 257 | 1831010387 | Nguyễn Mạnh | Trưởng | Nam | 12/01/1976 | Tỉnh Hải Dương | CT34E | 2.14 | Trung bình | HPMU.D002613 | 000257/2022/LTCQ |
| 258 | 1831010389 | Lê Ngọc | Tú | Nam | 02/01/1993 | Tỉnh Hải Dương | CT34E | 2.21 | Trung bình | HPMU.D002614 | 000258/2022/LTCQ |
| 259 | 1831010398 | Hà Anh | Tuấn | Nam | 01/11/1994 | Tỉnh Quảng Bình | CT34E | 2.98 | Khá | HPMU.D002615 | 000259/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 260 | 1831010400 | Trần Mạnh | Tuấn | Nam | 08/02/1995 | Tỉnh Hoà Bình | CT34E | 2.07 | Trung bình | HPMU.D002616 | 000260/2022/LTCQ |
| 261 | 1831010414 | Nguyễn Thanh | Tùng | Nam | 03/06/1995 | Thành phố Hải Phòng | CT34E | 2.35 | Trung bình | HPMU.D002617 | 000261/2022/LTCQ |
| 262 | 1831010407 | Thân Thanh | Tùng | Nam | 03/04/1993 | Tỉnh Lạng Sơn | CT34E | 2.13 | Trung bình | HPMU.D002618 | 000262/2022/LTCQ |
| 263 | 1831010417 | Hoàng Văn | Tuyến | Nam | 30/12/1990 | Thành phố Hà Nội | CT34E | 2.24 | Trung bình | HPMU.D002619 | 000263/2022/LTCQ |
| 264 | 1831010421 | Bùi Văn | Ước | Nam | 10/01/1988 | Tỉnh Hoà Bình | CT34E | 2.54 | Khá | HPMU.D002620 | 000264/2022/LTCQ |
| 265 | 1831010425 | Cao Văn | Viên | Nam | 15/10/1991 | Tỉnh Hưng Yên | CT34E | 2.21 | Trung bình | HPMU.D002621 | 000265/2022/LTCQ |
| 266 | 1831010426 | Phạm Văn | Việt | Nam | 14/07/1993 | Tỉnh Hải Dương | CT34E | 2.35 | Trung bình | HPMU.D002622 | 000266/2022/LTCQ |
| 267 | 1831010431 | Phùng Quốc | Việt | Nam | 10/01/1990 | Tỉnh Hà Giang | CT34E | 2.26 | Trung bình | HPMU.D002623 | 000267/2022/LTCQ |
| 268 | 1831010003 | Phạm Tấn | Ân | Nam | 13/01/1987 | Thành phố Hồ Chí Minh | CT34F | 2.55 | Khá | HPMU.D002624 | 000268/2022/LTCQ |
| 269 | 1831010022 | Đoàn Hải | Anh | Nam | 25/07/1997 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.21 | Trung bình | HPMU.D002625 | 000269/2022/LTCQ |
| 270 | 1831010041 | Nguyễn Văn | Chung | Nam | 20/10/1983 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.71 | Khá | HPMU.D002626 | 000270/2022/LTCQ |
| 271 | 1831010075 | Đỗ Thành | Đạt | Nam | 02/10/1995 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.28 | Trung bình | HPMU.D002627 | 000271/2022/LTCQ |
| 272 | 1831010056 | Phạm Văn | Dự | Nam | 20/01/1984 | Tỉnh Hải Dương | CT34F | 2.34 | Trung bình | HPMU.D002628 | 000272/2022/LTCQ |
| 273 | 1831010083 | Chu Minh | Đức | Nam | 28/12/1984 | Tỉnh Bắc Giang | CT34F | 2.21 | Trung bình | HPMU.D002629 | 000273/2022/LTCQ |
| 274 | 1831010064 | Đinh Tùng | Dũng | Nam | 15/05/1988 | Tỉnh Lai Châu | CT34F | 2.32 | Trung bình | HPMU.D002630 | 000274/2022/LTCQ |
| 275 | 1831010067 | Nguyễn Duy | Dương | Nam | 22/10/1992 | Tỉnh Vĩnh Long | CT34F | 2.89 | Khá | HPMU.D002631 | 000275/2022/LTCQ |
| 276 | 1831010101 | Nguyễn Thanh | Hải | Nam | 17/12/1994 | Tỉnh Hưng Yên | CT34F | 2.48 | Trung bình | HPMU.D002632 | 000276/2022/LTCQ |
| 277 | 1831010110 | Phan Thị | Hằng | Nữ | 10/03/1982 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.56 | Khá | HPMU.D002633 | 000277/2022/LTCQ |
| 278 | 1831010128 | Lê Trung | Hiếu | Nam | 19/08/1994 | Tỉnh Lào Cai | CT34F | 2.78 | Khá | HPMU.D002634 | 000278/2022/LTCQ |
| 279 | 1831010134 | Lê Văn | Hiệu | Nam | 01/12/1994 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.54 | Khá | HPMU.D002635 | 000279/2022/LTCQ |
| 280 | 1831010145 | Phạm Văn | Huân | Nam | 25/05/1992 | Tỉnh Hải Dương | CT34F | 2.65 | Khá | HPMU.D002636 | 000280/2022/LTCQ |
| 281 | 1831010167 | Hoàng Quốc | Hưởng | Nam | 13/08/1982 | Tỉnh Lạng Sơn | CT34F | 2.37 | Trung bình | HPMU.D002637 | 000281/2022/LTCQ |
| 282 | 1831010171 | Khương Bá | Huy | Nam | 16/09/1989 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34F | 2.78 | Khá | HPMU.D002638 | 000282/2022/LTCQ |
| 283 | 1831010169 | Vũ Quang | Huy | Nam | 18/07/1993 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.36 | Trung bình | HPMU.D002639 | 000283/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 284 | 1831010198 | Nguyễn Văn | Lang | Nam | 04/04/1970 | Tỉnh Phú Thọ | CT34F | 2.68 | Khá | HPMU.D002640 | 000284/2022/LTCQ |
| 285 | 1831010206 | Lê Nguyễn Nhật | Linh | Nam | 04/09/1987 | Tỉnh Đồng Tháp | CT34F | 2.72 | Khá | HPMU.D002641 | 000285/2022/LTCQ |
| 286 | 1831010214 | Phạm Duy | Long | Nam | 17/05/1994 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.84 | Khá | HPMU.D002642 | 000286/2022/LTCQ |
| 287 | 1831010224 | Nguyễn Đức | Lý | Nam | 24/05/1994 | Thành phố Hà Nội | CT34F | 2.65 | Khá | HPMU.D002643 | 000287/2022/LTCQ |
| 288 | 1831010225 | Đỗ Thị | Mai | Nữ | 20/07/1993 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.68 | Khá | HPMU.D002644 | 000288/2022/LTCQ |
| 289 | 1831010253 | Nguyễn Thị | Nguyệt | Nữ | 10/10/1989 | Tỉnh Hải Dương | CT34F | 2.77 | Khá | HPMU.D002645 | 000289/2022/LTCQ |
| 290 | 1831010256 | Phạm Thị | Nhận | Nữ | 28/04/1990 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.36 | Trung bình | HPMU.D002646 | 000290/2022/LTCQ |
| 291 | 1831010261 | Nguyễn Văn | Oai | Nam | 15/06/1990 | Tỉnh Hà Nam | CT34F | 2.92 | Khá | HPMU.D002647 | 000291/2022/LTCQ |
| 292 | 1831010264 | Phạm Văn | Phong | Nam | 03/04/1978 | Tỉnh Hải Dương | CT34F | 2.47 | Trung bình | HPMU.D002648 | 000292/2022/LTCQ |
| 293 | 1831010270 | Lê Thị | Phương | Nữ | 20/10/1983 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34F | 2.68 | Khá | HPMU.D002649 | 000293/2022/LTCQ |
| 294 | 1831010269 | Trần Văn | Phương | Nam | 25/07/1986 | Tỉnh Hải Dương | CT34F | 2.23 | Trung bình | HPMU.D002650 | 000294/2022/LTCQ |
| 295 | 1831010281 | Nguyễn Văn | Quyền | Nam | 20/10/1988 | Tỉnh Hải Dương | CT34F | 2.45 | Trung bình | HPMU.D002651 | 000295/2022/LTCQ |
| 296 | 1831010289 | Nguyễn Thị | Riên | Nữ | 13/08/1986 | Tỉnh Thái Bình | CT34F | 2.54 | Khá | HPMU.D002652 | 000296/2022/LTCQ |
| 297 | 1831010290 | Phạm Xuân | Sách | Nam | 20/12/1984 | Tỉnh Hải Dương | CT34F | 2.39 | Trung bình | HPMU.D002653 | 000297/2022/LTCQ |
| 298 | 1831010291 | Nguyễn Văn | Sâm | Nam | 15/10/1980 | Tỉnh Nam Định | CT34F | 2.29 | Trung bình | HPMU.D002654 | 000298/2022/LTCQ |
| 299 | 1831010292 | Hoàng Thái | Sơn | Nam | 25/10/1991 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.43 | Trung bình | HPMU.D002655 | 000299/2022/LTCQ |
| 300 | 1831010314 | Nguyễn Văn | Thắng | Nam | 14/06/1989 | Tỉnh Bắc Giang | CT34F | 2.57 | Khá | HPMU.D002656 | 000300/2022/LTCQ |
| 301 | 1831010313 | Phạm Xuân | Thắng | Nam | 01/07/1997 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.26 | Trung bình | HPMU.D002657 | 000301/2022/LTCQ |
| 302 | 1831010331 | Đào Ngọc | Thành | Nam | 27/10/1973 | Tỉnh Thái Bình | CT34F | 2.14 | Trung bình | HPMU.D002658 | 000302/2022/LTCQ |
| 303 | 1831010328 | Nguyễn Xuân | Thành | Nam | 12/02/1983 | Tỉnh Hải Dương | CT34F | 2.25 | Trung bình | HPMU.D002659 | 000303/2022/LTCQ |
| 304 | 1831010326 | Phạm Kim | Thành | Nam | 03/10/1994 | Tỉnh Quảng Nam | CT34F | 2.31 | Trung bình | HPMU.D002660 | 000304/2022/LTCQ |
| 305 | 1831010327 | Trần Minh | Thành | Nam | 23/12/1982 | Tỉnh Thái Bình | CT34F | 2.09 | Trung bình | HPMU.D002661 | 000305/2022/LTCQ |
| 306 | 1831010332 | Đỗ Đình | Thao | Nam | 04/08/1990 | Tỉnh Lạng Sơn | CT34F | 2.38 | Trung bình | HPMU.D002662 | 000306/2022/LTCQ |
| 307 | 1831010333 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | Nữ | 30/03/1989 | Tỉnh Bắc Giang | CT34F | 2.96 | Khá | HPMU.D002663 | 000307/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 308 | 1831010353 | Nguyễn Võ Anh | Thư | Nữ | 24/06/1993 | Tỉnh Ninh Thuận | CT34F | 3.05 | Khá | HPMU.D002664 | 000308/2022/LTCQ |
| 309 | 1831010354 | Kim Văn | Thuân | Nam | 25/08/1985 | Tỉnh Hải Dương | CT34F | 2.27 | Trung bình | HPMU.D002665 | 000309/2022/LTCQ |
| 310 | 1831010359 | Phạm Đức | Thường | Nam | 29/01/1991 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34F | 2.75 | Khá | HPMU.D002666 | 000310/2022/LTCQ |
| 311 | 1831010367 | Bùi Văn | Tiến | Nam | 02/01/1976 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.09 | Trung bình | HPMU.D002667 | 000311/2022/LTCQ |
| 312 | 1831010372 | Vũ Đức | Toàn | Nam | 10/10/1984 | Tỉnh Hải Dương | CT34F | 2.77 | Khá | HPMU.D002668 | 000312/2022/LTCQ |
| 313 | 1831010380 | Đỗ Ngọc Thanh | Trọng | Nam | 20/03/1977 | Tỉnh Tiền Giang | CT34F | 2.58 | Khá | HPMU.D002669 | 000313/2022/LTCQ |
| 314 | 1831010383 | Huỳnh Minh | Trung | Nam | 05/01/1987 | Tỉnh Long An | CT34F | 2.61 | Khá | HPMU.D002670 | 000314/2022/LTCQ |
| 315 | 1831010384 | Ngô Thành | Trung | Nam | 31/03/1981 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.43 | Trung bình | HPMU.D002671 | 000315/2022/LTCQ |
| 316 | 1831010403 | Bùi Mạnh | Tuấn | Nam | 03/02/1992 | Thành phố Hải Phòng | CT34F | 2.27 | Trung bình | HPMU.D002672 | 000316/2022/LTCQ |
| 317 | 1831010395 | Nguyễn Hữu | Tuấn | Nam | 05/02/1993 | Tỉnh Thái Bình | CT34F | 2.42 | Trung bình | HPMU.D002673 | 000317/2022/LTCQ |
| 318 | 1831010399 | Nguyễn Long | Tuấn | Nam | 17/01/1994 | Thành phố Hà Nội | CT34F | 2.91 | Khá | HPMU.D002674 | 000318/2022/LTCQ |
| 319 | 1831010415 | Nguyễn Văn | Tùng | Nam | 20/08/1989 | Tỉnh Hà Nam | CT34F | 2.03 | Trung bình | HPMU.D002675 | 000319/2022/LTCQ |
| 320 | 1831010419 | Bùi Xuân | Tuyền | Nam | 05/10/1990 | Tỉnh Nam Định | CT34F | 2.51 | Khá | HPMU.D002676 | 000320/2022/LTCQ |
| 321 | 1831010423 | Nguyễn Anh | Văn | Nam | 01/09/1990 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34F | 2.41 | Trung bình | HPMU.D002677 | 000321/2022/LTCQ |
| 322 | 1831010435 | Trần Đức | Vương | Nam | 29/08/1989 | Tỉnh Ninh Bình | CT34F | 2.61 | Khá | HPMU.D002678 | 000322/2022/LTCQ |
| 323 | 1831010436 | Nguyễn Quang | Vỹ | Nam | 14/06/1994 | Tỉnh Lào Cai | CT34F | 2.25 | Trung bình | HPMU.D002679 | 000323/2022/LTCQ |
| 324 | 1831010002 | Nguyễn Thị | An | Nữ | 10/06/1990 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.66 | Khá | HPMU.D002680 | 000324/2022/LTCQ |
| 325 | 1831010009 | Bùi Tuấn | Anh | Nam | 10/01/1992 | Thành phố Hải Phòng | CT34G | 2.32 | Trung bình | HPMU.D002681 | 000325/2022/LTCQ |
| 326 | 1831010010 | Nguyễn Hồng | Anh | Nam | 26/10/1989 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.33 | Trung bình | HPMU.D002682 | 000326/2022/LTCQ |
| 327 | 1831010008 | Phan Lê Tuấn | Anh | Nam | 25/04/1994 | Tỉnh Thái Bình | CT34G | 2.71 | Khá | HPMU.D002683 | 000327/2022/LTCQ |
| 328 | 1831010035 | Hà Văn | Cảnh | Nam | 15/08/1982 | Tỉnh Phú Thọ | CT34G | 2.4 | Trung bình | HPMU.D002684 | 000328/2022/LTCQ |
| 329 | 1831010043 | Hoàng Văn | Công | Nam | 10/08/1986 | Tỉnh Lạng Sơn | CT34G | 2.44 | Trung bình | HPMU.D002685 | 000329/2022/LTCQ |
| 330 | 1831010050 | Vũ Minh | Cường | Nam | 10/09/1989 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.62 | Khá | HPMU.D002686 | 000330/2022/LTCQ |
| 331 | 1831010052 | Nguyễn Văn | Dân | Nam | 05/05/1990 | Tỉnh Phú Thọ | CT34G | 2.61 | Khá | HPMU.D002687 | 000331/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 332 | 1831010055 | Nguyễn Đình | Du | Nam | 26/07/1990 | Tỉnh Thái Bình | CT34G | 2.24 | Trung bình | HPMU.D002688 | 000332/2022/LTCQ |
| 333 | 1831010065 | Trương Tuấn | Dương | Nam | 29/08/1989 | Tỉnh Hoà Bình | CT34G | 2.2 | Trung bình | HPMU.D002689 | 000333/2022/LTCQ |
| 334 | 1831010090 | Hoàng Trường | Giang | Nam | 24/12/1983 | Tỉnh Lạng Sơn | CT34G | 2.3 | Trung bình | HPMU.D002690 | 000334/2022/LTCQ |
| 335 | 1831010089 | Phạm Trung | Giang | Nam | 03/10/1991 | Tỉnh Phú Thọ | CT34G | 2.56 | Khá | HPMU.D002691 | 000335/2022/LTCQ |
| 336 | 1831010102 | Đặng Văn | Hải | Nam | 03/12/1980 | Tỉnh Phú Thọ | CT34G | 2.19 | Trung bình | HPMU.D002692 | 000336/2022/LTCQ |
| 337 | 1831010124 | Phạm Trọng | Hiển | Nam | 24/08/1991 | Tỉnh Thái Bình | CT34G | 2.46 | Trung bình | HPMU.D002693 | 000337/2022/LTCQ |
| 338 | 1831010147 | Nguyễn Thị | Huệ | Nữ | 02/08/1988 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.68 | Khá | HPMU.D002694 | 000338/2022/LTCQ |
| 339 | 1831010151 | Lê Huy | Hùng | Nam | 13/09/1985 | Tỉnh Phú Thọ | CT34G | 2.32 | Trung bình | HPMU.D002695 | 000339/2022/LTCQ |
| 340 | 1831010157 | Nguyễn Quang | Hưng | Nam | 24/04/1986 | Tỉnh Hà Giang | CT34G | 2.26 | Trung bình | HPMU.D002696 | 000340/2022/LTCQ |
| 341 | 1831010160 | Đỗ Thị Lan | Hương | Nữ | 01/09/1990 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.85 | Khá | HPMU.D002697 | 000341/2022/LTCQ |
| 342 | 1831010161 | Lò Thị Mai | Hương | Nữ | 24/10/1989 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.6 | Khá | HPMU.D002698 | 000342/2022/LTCQ |
| 343 | 1831010184 | Trần Phúc | Khoa | Nam | 05/08/1987 | Tỉnh Nghệ An | CT34G | 2.45 | Trung bình | HPMU.D002699 | 000343/2022/LTCQ |
| 344 | 1831010203 | Lê Thị Thu | Liên | Nữ | 02/01/1987 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.35 | Trung bình | HPMU.D002700 | 000344/2022/LTCQ |
| 345 | 1831010208 | Vũ Thị Hồng | Linh | Nữ | 24/02/1988 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.94 | Khá | HPMU.D002701 | 000345/2022/LTCQ |
| 346 | 1831010212 | Nguyễn Văn | Lợi | Nam | 27/09/1993 | Tỉnh Điện Biên | CT34G | 2.44 | Trung bình | HPMU.D002702 | 000346/2022/LTCQ |
| 347 | 1831010222 | Phạm Thành | Luân | Nam | 29/06/1989 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.06 | Trung bình | HPMU.D002703 | 000347/2022/LTCQ |
| 348 | 1831010235 | Vũ Thị | Mơ | Nữ | 25/02/1989 | Tỉnh Hoà Bình | CT34G | 2.56 | Khá | HPMU.D002704 | 000348/2022/LTCQ |
| 349 | 1831010244 | Hoàng Thị | Nga | Nữ | 15/04/1989 | Tỉnh Nghệ An | CT34G | 2.37 | Trung bình | HPMU.D002705 | 000349/2022/LTCQ |
| 350 | 1831010248 | Lò Văn | Nghĩa | Nam | 20/06/1986 | Tỉnh Điện Biên | CT34G | 2.49 | Trung bình | HPMU.D002706 | 000350/2022/LTCQ |
| 351 | 1831010252 | Lò Thanh | Nguyện | Nam | 01/09/1989 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.51 | Khá | HPMU.D002707 | 000351/2022/LTCQ |
| 352 | 1831010259 | Tòng Văn | Niên | Nam | 17/08/1983 | Tỉnh Lào Cai | CT34G | 2.21 | Trung bình | HPMU.D002708 | 000352/2022/LTCQ |
| 353 | 1831010267 | Đỗ Văn | Phúc | Nam | 10/10/1990 | Tỉnh Phú Thọ | CT34G | 2.52 | Khá | HPMU.D002709 | 000353/2022/LTCQ |
| 354 | 1831010278 | Thân Văn | Quý | Nam | 06/10/1985 | Tỉnh Bắc Giang | CT34G | 2.53 | Khá | HPMU.D002710 | 000354/2022/LTCQ |
| 355 | 1831010284 | Nguyễn Mạnh | Quyết | Nam | 10/10/1989 | Tỉnh Yên Bái | CT34G | 2.25 | Trung bình | HPMU.D002711 | 000355/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 356 | 1831010294 | Đỗ Anh | Sơn | Nam | 23/07/1986 | Tỉnh Hà Giang | CT34G | 2.23 | Trung bình | HPMU.D002712 | 000356/2022/LTCQ |
| 357 | 1831010304 | Nguyễn Thanh | Tâm | Nam | 05/04/1995 | Tỉnh Quảng Ninh | CT34G | 2.07 | Trung bình | HPMU.D002713 | 000357/2022/LTCQ |
| 358 | 1831010320 | Lê Văn | Thanh | Nam | 22/03/1988 | Tỉnh Hà Tây | CT34G | 2.54 | Khá | HPMU.D002714 | 000358/2022/LTCQ |
| 359 | 1831010323 | Nguyễn Thị Hồng | Thanh | Nữ | 23/06/1990 | Tỉnh Phú Thọ | CT34G | 2.52 | Khá | HPMU.D002715 | 000359/2022/LTCQ |
| 360 | 1831010340 | Nguyễn Kiến | Thiết | Nam | 28/05/1987 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.6 | Khá | HPMU.D002716 | 000360/2022/LTCQ |
| 361 | 1831010350 | Hoàng Văn | Thông | Nam | 04/09/1983 | Tỉnh Hà Giang | CT34G | 2 | Trung bình | HPMU.D002717 | 000361/2022/LTCQ |
| 362 | 1831010362 | Phạm Thị | Thúy | Nữ | 20/10/1982 | Tỉnh Tuyên Quang | CT34G | 2.64 | Khá | HPMU.D002718 | 000362/2022/LTCQ |
| 363 | 1831010410 | Nguyễn Tiến | Tùng | Nam | 16/12/1988 | Tỉnh Sơn La | CT34G | 2.12 | Trung bình | HPMU.D002719 | 000363/2022/LTCQ |
| 364 | 1831010412 | Nguyễn Văn | Tùng | Nam | 05/04/1989 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.43 | Trung bình | HPMU.D002720 | 000364/2022/LTCQ |
| 365 | 1831010442 | Lò Văn | Xương | Nam | 17/10/1986 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.25 | Trung bình | HPMU.D002721 | 000365/2022/LTCQ |
| 366 | 1831010443 | Nguyễn Thị | Yến | Nữ | 29/01/1991 | Tỉnh Lai Châu | CT34G | 2.84 | Khá | HPMU.D002722 | 000366/2022/LTCQ |
| 367 | 1831010020 | Ngô Tuấn | Anh | Nam | 13/08/1988 | Tỉnh Bắc Giang | CT34H | 2.23 | Trung bình | HPMU.D002723 | 000367/2022/LTCQ |
| 368 | 1831010007 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | Nữ | 16/11/1996 | Tỉnh Hưng Yên | CT34H | 2.63 | Khá | HPMU.D002724 | 000368/2022/LTCQ |
| 369 | 1831010040 | Hoàng Văn | Chính | Nam | 28/02/1987 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.13 | Trung bình | HPMU.D002725 | 000369/2022/LTCQ |
| 370 | 1831010045 | Nguyễn Bá | Công | Nam | 04/05/1986 | Tỉnh Nghệ An | CT34H | 2.34 | Trung bình | HPMU.D002726 | 000370/2022/LTCQ |
| 371 | 1831010077 | Lý Thị | Đến | Nữ | 22/07/1987 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.53 | Khá | HPMU.D002727 | 000371/2022/LTCQ |
| 372 | 1831010060 | Hoàng Văn | Dũng | Nam | 05/11/1985 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.04 | Trung bình | HPMU.D002728 | 000372/2022/LTCQ |
| 373 | 1831010095 | Phạm Thị | Hà | Nữ | 24/02/1983 | Tỉnh Nam Định | CT34H | 2.1 | Trung bình | HPMU.D002729 | 000373/2022/LTCQ |
| 374 | 1831010106 | Dương Văn | Hân | Nam | 20/11/1986 | Tỉnh Vĩnh Phúc | CT34H | 2.2 | Trung bình | HPMU.D002730 | 000374/2022/LTCQ |
| 375 | 1831010114 | Triệu La | Hào | Nam | 05/05/1993 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.35 | Trung bình | HPMU.D002731 | 000375/2022/LTCQ |
| 376 | 1831010119 | Hoàng Thị Thu | Hiền | Nữ | 10/02/1991 | Tỉnh Lai Châu | CT34H | 2.5 | Khá | HPMU.D002732 | 000376/2022/LTCQ |
| 377 | 1831010118 | Lê Quang | Hiền | Nam | 21/03/1991 | Tỉnh Phú Thọ | CT34H | 2.45 | Trung bình | HPMU.D002733 | 000377/2022/LTCQ |
| 378 | 1831010130 | Nguyễn Đức | Hiếu | Nam | 19/10/1986 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.39 | Trung bình | HPMU.D002734 | 000378/2022/LTCQ |
| 379 | 1831010129 | Nguyễn Trọng | Hiếu | Nam | 16/08/1992 | Tỉnh Lai Châu | CT34H | 2.56 | Khá | HPMU.D002735 | 000379/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 380 | 1831010135 | Ma Thị | Hoa | Nữ | 22/06/1992 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.39 | Trung bình | HPMU.D002736 | 000380/2022/LTCQ |
| 381 | 1831010152 | Vũ Văn | Hùng | Nam | 21/10/1989 | Tỉnh Nam Định | CT34H | 2.27 | Trung bình | HPMU.D002737 | 000381/2022/LTCQ |
| 382 | 1831010163 | Hoàng Thị Xuân | Hương | Nữ | 18/11/1986 | Tỉnh Điện Biên | CT34H | 2.39 | Trung bình | HPMU.D002738 | 000382/2022/LTCQ |
| 383 | 1831010164 | Vương Thúy | Hường | Nữ | 16/04/1990 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.52 | Khá | HPMU.D002739 | 000383/2022/LTCQ |
| 384 | 1831010168 | Hoàng Xuân | Hữu | Nam | 06/12/1989 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.6 | Khá | HPMU.D002740 | 000384/2022/LTCQ |
| 385 | 1831010174 | Chu Thu | Huyền | Nữ | 14/04/1987 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.67 | Khá | HPMU.D002741 | 000385/2022/LTCQ |
| 386 | 1831010188 | Nguyễn Đình | Kỳ | Nam | 27/08/1992 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.67 | Khá | HPMU.D002742 | 000386/2022/LTCQ |
| 387 | 1831010197 | Hoàng Thu | Lan | Nữ | 22/08/1991 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.61 | Khá | HPMU.D002743 | 000387/2022/LTCQ |
| 388 | 1831010204 | Lục Thị | Linh | Nữ | 19/03/1991 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.51 | Khá | HPMU.D002744 | 000388/2022/LTCQ |
| 389 | 1831010217 | Hoàng Văn | Long | Nam | 27/04/1990 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34H | 2.98 | Khá | HPMU.D002745 | 000389/2022/LTCQ |
| 390 | 1831010218 | Nguyễn Thành | Long | Nam | 17/03/1984 | Tỉnh Nghệ An | CT34H | 2.22 | Trung bình | HPMU.D002746 | 000390/2022/LTCQ |
| 391 | 1831010243 | Nguyễn Hồng | Năm | Nam | 06/12/1990 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.28 | Trung bình | HPMU.D002747 | 000391/2022/LTCQ |
| 392 | 1831010246 | Hà Thế | Ngạn | Nam | 13/04/1985 | Tỉnh Điện Biên | CT34H | 2.18 | Trung bình | HPMU.D002748 | 000392/2022/LTCQ |
| 393 | 1831010249 | Mai Đức | Nghĩa | Nam | 23/10/1988 | Tỉnh Tuyên Quang | CT34H | 2.43 | Trung bình | HPMU.D002749 | 000393/2022/LTCQ |
| 394 | 1831010276 | Hoàng Văn | Quế | Nam | 20/05/1986 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.35 | Trung bình | HPMU.D002750 | 000394/2022/LTCQ |
| 395 | 1831010280 | Bùi Trọng | Quý | Nam | 20/01/1987 | Tỉnh Điện Biên | CT34H | 2.23 | Trung bình | HPMU.D002751 | 000395/2022/LTCQ |
| 396 | 1831010285 | Nguyễn Văn | Quyết | Nam | 30/09/1990 | Tỉnh Phú Thọ | CT34H | 2.55 | Khá | HPMU.D002752 | 000396/2022/LTCQ |
| 397 | 1831010302 | Lương Thị Hoa | Tâm | Nữ | 24/04/1989 | Tỉnh Lai Châu | CT34H | 2.54 | Khá | HPMU.D002753 | 000397/2022/LTCQ |
| 398 | 1831010308 | Mai Xuân | Tân | Nam | 11/11/1987 | Tỉnh Thái Bình | CT34H | 2.25 | Trung bình | HPMU.D002754 | 000398/2022/LTCQ |
| 399 | 1831010349 | Phạm Thị | Thơm | Nữ | 02/01/1987 | Tỉnh Hà Nam | CT34H | 2.76 | Khá | HPMU.D002755 | 000399/2022/LTCQ |
| 400 | 1831010360 | Dương Văn | Thượng | Nam | 09/10/1988 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.22 | Trung bình | HPMU.D002756 | 000400/2022/LTCQ |
| 401 | 1831010364 | Hoàng Thị | Thủy | Nữ | 02/10/1989 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.4 | Trung bình | HPMU.D002757 | 000401/2022/LTCQ |
| 402 | 1831010376 | Lê Hà | Trang | Nữ | 21/07/1993 | Tỉnh Lai Châu | CT34H | 2.63 | Khá | HPMU.D002758 | 000402/2022/LTCQ |
| 403 | 1831010375 | Lê Huyền | Trang | Nữ | 21/07/1993 | Tỉnh Lai Châu | CT34H | 2.57 | Khá | HPMU.D002759 | 000403/2022/LTCQ |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Lớp học | Điểm TN | Xếp loại | Số hiệu văn bằng | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 404 | 1831010397 | Hoàng Anh | Tuấn | Nam | 01/12/1990 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.2 | Trung bình | HPMU.D002760 | 000404/2022/LTCQ |
| 405 | 1831010396 | Vũ Văn | Tuấn | Nam | 22/09/1984 | Tỉnh Thái Bình | CT34H | 2.18 | Trung bình | HPMU.D002761 | 000405/2022/LTCQ |
| 406 | 1831010411 | Lý Quốc | Tùng | Nam | 03/02/1993 | Tỉnh Tuyên Quang | CT34H | 2.48 | Trung bình | HPMU.D002762 | 000406/2022/LTCQ |
| 407 | 1831010409 | Nguyễn Thanh | Tùng | Nam | 06/10/1989 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.03 | Trung bình | HPMU.D002763 | 000407/2022/LTCQ |
| 408 | 1831010406 | Vũ Duy | Tùng | Nam | 28/08/1989 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.22 | Trung bình | HPMU.D002764 | 000408/2022/LTCQ |
| 409 | 1831010408 | Vũ Duy | Tùng | Nam | 23/05/1993 | Tỉnh Tuyên Quang | CT34H | 2.1 | Trung bình | HPMU.D002765 | 000409/2022/LTCQ |
| 410 | 1831010422 | Ma Công | Ủy | Nam | 18/12/1984 | Tỉnh Tuyên Quang | CT34H | 2.16 | Trung bình | HPMU.D002766 | 000410/2022/LTCQ |
| 411 | 1831010440 | Hà Thị | Xuân | Nữ | 13/05/1988 | Tỉnh Thanh Hóa | CT34H | 2.27 | Trung bình | HPMU.D002767 | 000411/2022/LTCQ |
| 412 | 1831010438 | Phàn Sài | Xuân | Nam | 03/02/1986 | Tỉnh Hà Giang | CT34H | 2.23 | Trung bình | HPMU.D002768 | 000412/2022/LTCQ |

**Tổng cộng:** **412**

Khá 167

Trung bình 245

**Người lập**

Vũ Thị Quỳnh

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải